

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 24-12-2020.

V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đới Văn Học.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Chung,

Ông K' Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Thu Ly – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Bà My La – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2019/TLST- HNGĐ ngày 06-9-2019 về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10-11-2020. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N; sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 69 thôn T, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn Th; sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 69 thôn T, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng giao dịch D.

Địa chỉ: Số 770 H, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Đình N– Phó Giám đốc Phòng giao dịch Di Linh.

(Văn bản ủy quyền ngày 29-6-2020)

- Bà Mai Thị Á, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bà N có mặt tại phiên tòa; ông Th, bà Á và ông N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, bà Hồ Thị N trình bày: Bà và ông Th tự nguyện kết hôn năm 1983, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hoài Nh, tỉnh Bình Định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2018 đến nay đã sống ly thân, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 05 con chung tên Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1984; Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1991; Nguyễn Tấn T, sinh năm 1993; Nguyễn Thị Th, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Thanh Ph, sinh năm 1999. Khi ly hôn các con đều đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận chia một phần tài sản chung là diện tích đất 3.862m² thửa 76 tờ bản đồ 57 xã T (phần của bà diện tích 1.904,9m² thửa 380 tờ bản đồ 57, phần của ông Th diện tích 1.902,1m² thửa 381 tờ bản đồ 57 xã T), phần của bà đã bán đi để trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp số tiền 55.000.000đ, hiện nay còn 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 504m² thửa 652 tờ bản đồ 30C xã T (nhà là tài sản chung, đất là tài sản riêng của bà); Tài sản cho vay chung không có; Tài sản nợ chung, nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện D số tiền gốc 38.000.000đ, nợ bà A số tiền 12.500.000đ (Ngoài ra còn nợ của bà Th 11.315.000đ, nợ bà Th 10.744.000đ, nợ bà L 2.758.000đ, nợ ông Tây 8.000.000đ, nợ bà Báu 2.000.000đ, nợ bà B 2.600.000đ, nợ bà Th 4.000.000đ, nợ bà Đ 3.000.000đ, nhưng những người này chưa khởi kiện). Khi ly hôn bà đồng ý chia đôi diện tích đất 3.862m² thửa 76 tờ bản đồ 57 xã T theo thỏa thuận trước đây, yêu cầu chia đôi căn nhà, phần của ông Th muốn dỡ mang đi đâu thì mang. Nợ chung chia đôi, mỗi người trả một nửa, kể cả phần bà đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp.

Theo lời khai, lời trình bày, ông Th trình bày: Công nhận lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản như trên là đúng.

Vợ chồng mâu thuẫn và đã sống ly thân. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Khi ly hôn các con đều đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không yêu cầu giải quyết.

Khi ly hôn ông xin nhận phần tài sản đã tự chia, phần còn lại ông giao toàn bộ tài sản cho bà N để bà trả toàn bộ nợ chung.

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày, ông N là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh Lâm Đồng – Phòng Giao dịch D trình bày: Vợ chồng bà N, ông Th có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện D số tiền gốc 38.000.000đ, tiền lãi tính đến hôm nay là 1.491.090đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 39.491.090đ, yêu cầu vợ chồng bà N, ông Th thanh toán trả.

Theo đơn khởi kiện, lời khai, bà Mai Thị A trình bày: Vợ chồng bà N, ông Th vay của bà số tiền 12.500.000đ, nay vợ chồng ly hôn bà yêu cầu vợ chồng trả số nợ trên, không yêu cầu lãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 53, 55, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N ; chấp nhận yêu cầu chia tài sản theo thỏa thuận phần của bà N diện tích 1.904,9m² thửa 380 tờ bản đồ 57 xã T , phần của ông Th diện tích 1.902,1m² thửa 381 tờ bản đồ 57 xã T ; bà N chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn, bà N , ông Th chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Tấn Th là bị đơn, bà Mai Thị Á và Ông Lưu Đình N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Th tự nguyện kết hôn năm 1983, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H , huyện Hoài Nh , tỉnh Bình Định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ năm 2018 đến nay đã sống ly thân. Cả hai bên cùng xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, bà N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, ông Th cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N . Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông Th đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho bà N và ông Th được ly hôn là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 05 con chung tên Nguyễn Thị Bích L , sinh năm 1984; Nguyễn Thị Mỹ L , sinh năm 1991; Nguyễn Tấn T , sinh năm 1993; Nguyễn Thị Th , sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Thanh Ph , sinh năm 1999. Khi ly hôn các con đều đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không đề cập giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận chia một phần tài sản chung là diện tích đất 3.862m² thửa 76 tờ bản đồ 57 xã T : phần của bà N diện tích 1.904,9m² thửa 380 tờ bản đồ 57, phần của ông Th diện tích 1.902,1m² thửa 381 tờ bản đồ 57 xã T việc thỏa thuận không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận là phù hợp.

Theo bà N , phần diện tích đất của bà được chia đã bán đi để trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp số tiền 55.000.000đ, hiện nay còn 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 504m² thửa 652 tờ bản đồ 30C xã T (nhà là tài sản chung, đất là tài sản riêng của bà); Tài sản cho vay chung không có; Tài sản nợ chung, nợ Ngân hàng

chính sách xã hội huyện D số tiền gốc 38.000.000đ, nợ bà A số tiền 12.500.000đ (Ngoài ra còn nợ của bà Th 11.315.000đ, nợ bà Th 10.744.000đ, nợ bà L 2.758.000đ, nợ ông Tây 8.000.000đ, nợ bà Báu 2.000.000đ, nợ bà B 2.600.000đ, nợ bà Th 4.000.000đ, nợ bà Đ 3.000.000đ, nhưng những người này chưa khởi kiện). Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi căn nhà, phần của ông Th muốn dỡ mang đi đâu thì mang. Nợ chung chia đôi, mỗi người trả một nửa, kể cả phần bà đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp.

Theo ông Thạch, khi ly hôn các tài sản tự chia rồi thì ông đồng ý, phần tài sản còn lại là 01 căn nhà xây cấp 4 trên diện tích đất 504m² thửa 652 tờ bản đồ 30C xã T ông đồng ý giao toàn bộ cho bà N để bà trả toàn bộ nợ chung.

Xét đề nghị của ông Th thì thấy rằng, diện tích đất 504m² thửa 652 tờ bản đồ 30C xã T trước đây là tài sản riêng của bà N, bà được tặng cho riêng, nhưng sau khi vợ chồng kết hôn có xây 01 căn nhà cấp 4 trên đất để ở nên xác định cả nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp, trị giá nhà và đất theo định giá là 420.000.000đ, nếu phải chia cho ông Th một phần cũng đủ trả toàn bộ nợ chung. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung như ông Th đề xuất là có cơ sở. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Chia cho ông Th diện tích 1.902,1m² thửa 381 tờ bản đồ 57 xã T (tách từ thửa 76); chia cho bà N diện tích 1.904,9m² thửa 380 tờ bản đồ 57 xã T (tách từ thửa 76) và 01 căn nhà xây cấp 4 trên đất và toàn bộ diện tích đất 504m² thửa 652 tờ bản đồ 30C xã T và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tổng cộng cả gốc và lãi là 39.491.090đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 25-12-2020 theo hợp đồng đã ký cho đến khi trả xong nợ; trả cho bà Mai Thị A số tiền 12.500.000đ.

[5] Đối với các chủ nợ khác, do đã được thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[6] Về chi phí tố tụng: Bà N đã nộp chi phí định giá tài sản 2.350.000đ, tại phiên tòa hôm nay đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc ông Thạch hoàn trả cho bà N 1.175.000đ chi phí định giá tài sản.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà N phải chịu 300.000đ án phí DSST xin ly hôn và 28.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản (tài sản được chia trị giá 190.000.000đ + 420.000.000đ); ông Th phải chịu 9.500.000đ án phí dân sự chia tài sản (tài sản được chia trị giá 190.000.000đ) là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; Điều 164; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- 1) Về quan hệ hôn nhân: bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Tấn Th được ly hôn.
- 2) Về tài sản: Chia cho ông Nguyễn Tấn Th diện tích đất 1.902,1m² thửa 381 tờ bản đồ 57 xã T (tách từ thửa 76).

Chia cho bà Hồ Thị N diện tích đất 1.904,9m² thửa 380 tờ bản đồ 57 xã T (tách từ thửa 76) và 01 căn nhà xây cấp 4 trên đất và toàn bộ diện tích đất 504m² thửa 652 tờ bản đồ 30C xã T và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tổng cộng cả gốc, lãi là 39.491.090đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc theo hợp đồng đã ký cho đến khi trả xong nợ; trả cho bà Mai Thị Á số tiền 12.500.000đ.

- 3) Về chi phí tố tụng: ông Nguyễn Tấn Th hoàn trả cho bà Hồ Thị N số tiền 1.175.000đ chi phí định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- 4) Về án phí: Bà Hồ Thị N chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn và 28.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Tổng cộng 28.700.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000đ theo biên lai thu số 0014418 ngày 06-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, còn phải chịu 23.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Tấn Th phải chịu 9.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện D ;
- Các đương sự (để thi hành)
- Chi cục THADS D ;
- UBND xã T ;
- Lưu hồ sơ; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đới Văn Học

